

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM**

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank, Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Eng Kim Yeoh	Chủ tịch
Ông Lý Thành Nhơn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Ông David Gerald Broom	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024)
Bà Carene Chia	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024)

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Lý Thành Nhơn. Ông Matthew Jordan Mohr - Giám đốc tài chính được Ông Lý Thành Nhơn ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Tổng Giám đốc,



**Matthew Jordan Mohr**  
Giám đốc tài chính

Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN  
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc lập báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 27 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm, Công ty đã quyết định điều chỉnh lại số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm tài chính 2020, 2021 và 2022 theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023. Theo đó, các khoản lỗ tính thuế của các năm tài chính 2020, 2021 và 2022 được điều chỉnh giảm tương ứng với các khoản điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ và tăng doanh thu chịu thuế. Các khoản điều chỉnh này không bao gồm các khoản chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng với tổng số tiền năm 2021 là 343.264.255.706 đồng theo kiến nghị của Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 do còn một số vướng mắc trong quá trình thực hiện và Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan về vấn đề này.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Nguyễn Minh Thao**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1902-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Trần Văn Đặng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4142-2022-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.269.765.903.141</b>	<b>4.155.465.194.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.195.156.844.525</b>	<b>422.037.134.848</b>
1. Tiền	111		1.721.886.844.525	80.037.134.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		473.270.000.000	342.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>2.306.866.777.558</b>	<b>2.961.398.266.781</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.306.866.777.558	2.961.398.266.781
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>708.139.802.240</b>	<b>745.635.051.113</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		414.273.656.166	317.223.760.341
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	414.273.656.166	317.223.760.341
2. Trả trước cho người bán	132		37.812.089.123	96.808.445.346
3. Các khoản phải thu khác	135	8	338.852.964.051	348.154.611.261
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(82.798.907.100)	(16.551.765.835)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.293.266.601</b>	<b>3.228.597.900</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.293.266.601	3.228.597.900
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>56.309.212.217</b>	<b>23.166.144.254</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56.309.212.217	23.080.472.447
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	85.671.807
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.565.065.002.521</b>	<b>14.874.479.082.810</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>176.794.960.436</b>	<b>92.670.487.668</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	176.794.960.436	92.670.487.668
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		20.000.000.000	20.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		156.794.960.436	72.670.487.668
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.827.212.531</b>	<b>43.390.397.111</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.763.165.600	9.099.146.738
- Nguyên giá	222		143.212.019.434	127.369.683.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.448.853.834)	(118.270.537.069)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.760.159.331	24.885.109.165
- Nguyên giá	228		188.087.533.087	171.647.947.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.327.373.756)	(146.762.838.467)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		51.303.887.600	9.406.141.208
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>5.683.678.588.221</b>	<b>4.762.185.157.978</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.683.678.588.221	4.762.185.157.978
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.258.450.391.446</b>	<b>9.702.734.324.565</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9.258.450.391.446	9.588.828.041.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	113.906.283.023
<b>V. Tài sản riêng của chủ hợp đồng</b>	<b>269</b>		<b>359.313.849.887</b>	<b>273.498.715.488</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>20.834.830.905.662</b>	<b>19.029.944.277.706</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM**

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank  
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01 - DNNT**

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.849.549.671.988</b>	<b>7.122.889.545.017</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.204.599.761.590</b>	<b>1.186.205.368.816</b>
1. Vay ngắn hạn	311	13	487.800.000.000	-
2. Phải trả cho người bán	312		345.557.958.294	160.791.069.423
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	345.075.225.718	159.926.194.685
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		482.732.576	864.874.738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	13.116.073.696	34.915.342.276
4. Phải trả người lao động	315		133.894.514	-
5. Chi phí phải trả	316	16	650.620.898.525	882.754.694.536
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.678.097.570.183	87.130.183.432
7. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		29.273.366.378	20.614.079.149
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.285.636.060.511</b>	<b>5.663.185.460.713</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	17	54.332.558.367	52.003.436.576
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	18	6.231.303.502.144	5.611.182.024.137
2.1. Dự phòng toán học	344.1		6.005.088.430.204	5.409.867.474.650
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		134.043.096.302	104.129.054.564
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		65.061.255.632	73.357.651.793
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024	497.171.024
2.5. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	344.6		10.764.339.237	9.444.445.408
2.6. Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	344.7		15.849.209.745	13.886.226.698
<b>III. Nợ riêng của chủ hợp đồng</b>	<b>345</b>		<b>359.313.849.887</b>	<b>273.498.715.488</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.985.281.233.674</b>	<b>11.907.054.732.689</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>10.985.281.233.674</b>	<b>11.907.054.732.689</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.480.000.000.000	16.480.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558	1.827.422.558
3. Lỗ lũy kế	421		(5.496.546.188.884)	(4.574.772.689.869)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>20.834.830.905.662</b>	<b>19.029.944.277.706</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**CHỈ TIÊU**

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	62.799.863,17	479,52



Nguyễn Thị Thanh Huệ  
Người lập



Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr  
Giám đốc tài chính

Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN  
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		4.127.929.821.361	5.173.257.142.880
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	24	615.354.819.744	509.569.603.415
3. Thu nhập khác	13		4.486.886.242	3.481.667.222
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.975.454.633.906	2.761.227.374.319
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	25	42.472.280.159	20.887.205.532
6. Chi phí bán hàng	23	26	2.665.994.594.092	3.453.463.385.587
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26	864.734.344.618	677.870.341.825
8. Chi phí khác	25		6.982.890.564	4.999.285.459
<b>9. Lỗ trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)</b>	<b>50</b>		<b>(807.867.215.992)</b>	<b>(1.232.139.179.205)</b>
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		113.906.283.023	237.073.786.261
<b>12. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(921.773.499.015)</b>	<b>(1.469.212.965.466)</b>

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>4.187.932.773.901</b>	<b>5.131.785.657.804</b>
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		4.217.846.815.639	5.183.638.979.371
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		29.914.041.738	51.853.321.567
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>21</b>	<b>122.383.804.041</b>	<b>108.467.082.589</b>
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>03</b>		<b>4.065.548.969.860</b>	<b>5.023.318.575.215</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>		<b>62.380.851.501</b>	<b>149.938.567.665</b>
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		14.723.438.268	-
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		47.657.413.233	149.938.567.665
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>4.127.929.821.361</b>	<b>5.173.257.142.880</b>
<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>11</b>		<b>704.906.476.736</b>	<b>757.916.338.544</b>
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>100.031.249.285</b>	<b>58.370.426.233</b>
<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>13</b>		<b>590.207.436.269</b>	<b>853.679.979.919</b>
<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>1.195.082.663.720</b>	<b>1.553.225.892.230</b>
<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)</b>	<b>16</b>	<b>23</b>	<b>780.371.970.186</b>	<b>1.208.001.482.089</b>
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		780.951.754.595	1.193.856.275.057
- (Thu nhập)/Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		(579.784.409)	14.145.207.032
<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)</b>	<b>17</b>		<b>1.975.454.633.906</b>	<b>2.761.227.374.319</b>
<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)</b>	<b>18</b>		<b>2.152.475.187.455</b>	<b>2.412.029.768.561</b>
<b>13. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>615.354.819.744</b>	<b>509.569.603.415</b>
<b>14. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>25</b>	<b>42.472.280.159</b>	<b>20.887.205.532</b>
<b>15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)</b>	<b>24</b>		<b>572.882.539.585</b>	<b>488.682.397.883</b>
<b>16. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>2.665.994.594.092</b>	<b>3.453.463.385.587</b>
<b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>26</b>	<b>864.734.344.618</b>	<b>677.870.341.825</b>
<b>18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)</b>	<b>30</b>		<b>(805.371.211.670)</b>	<b>(1.230.621.560.968)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
19. Thu nhập khác	31		4.486.886.242	3.481.667.222
20. Chi phí khác	32		6.982.890.564	4.999.285.459
<b>21. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.496.004.322)</b>	<b>(1.517.618.237)</b>
<b>22. Lỗ trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(807.867.215.992)</b>	<b>(1.232.139.179.205)</b>
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		113.906.283.023	237.073.786.261
<b>25. Lỗ sau thuế (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(921.773.499.015)</b>	<b>(1.469.212.965.466)</b>

Nguyễn Thị Thanh Huế  
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr  
Giám đốc tài chính  
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN  
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2024





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.421.710.894.014	5.413.057.449.302
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.413.607.847.247)	(5.391.421.934.876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(356.218.922.922)	(355.107.170.242)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.275.013.699)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.520.101.076.407	54.200.819.390
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(209.489.860.507)	(133.259.503.877)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>960.220.326.046</b>	<b>(412.530.340.303)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(11.587.995.567)	(10.403.963.075)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.580.296.879.287)	(4.924.335.720.375)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.312.975.288.040	3.139.302.091.100
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	573.042.292.016	434.756.671.559
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>294.132.705.202</b>	<b>(1.360.680.920.791)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	488.000.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.742.353.031.248</b>	<b>(1.773.211.261.094)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>422.037.134.848</b>	<b>2.194.897.207.052</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.766.678.429	351.188.890
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.195.156.844.525</b>	<b>422.037.134.848</b>

Nguyễn Thị Thanh Huế  
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr  
Giám đốc tài chính  
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN  
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 563 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 537 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm hỗn hợp
- Bảo hiểm hưu trí tự nguyện
- Bảo hiểm liên kết chung
- Bảo hiểm liên kết đơn vị
- Bảo hiểm sức khỏe
- Bảo hiểm tử kỳ

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 25 địa điểm kinh doanh và 29 văn phòng tổng đại lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh, 31 địa điểm kinh doanh và 40 văn phòng tổng đại lý).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022”) quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022. Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định 46.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000”).

Nghị định 46 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73. Một số quy định tại Thông tư 67 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, trong đó có các quy định về nhiệm vụ của chuyên gia tính toán, hoạt động tái bảo hiểm, hoa hồng đại lý - môi giới bảo hiểm và giới hạn tối đa của các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý và quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý.

Công ty đã tuân thủ các quy định pháp lý mới nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và đánh giá việc áp dụng các quy định pháp lý mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.



*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

**Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf, phí hỗ trợ trả trước và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng được Công ty trả trước cho ngân hàng trong khoảng thời hạn hợp tác và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp ước tính số đơn bảo hiểm khai thác trong suốt thời hạn hợp tác phân phối bảo hiểm với ngân hàng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Tài sản riêng của chủ hợp đồng và Nợ riêng của chủ hợp đồng**

Công ty thực hiện hạch toán cho các sản phẩm liên kết đơn vị độc lập với quỹ chủ sở hữu và các quỹ bảo hiểm khác. Tài sản riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị tài sản ròng ("NAV") của các quỹ liên kết đơn vị và Nợ riêng của chủ hợp đồng thể hiện giá trị dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tại ngày kết thúc niên độ. Việc xác định NAV của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định theo Quy tắc và điều khoản của sản phẩm liên kết đơn vị được phê duyệt bởi Bộ Tài chính (chi tiết trong phần chính sách kế toán "Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị" được trình bày bên dưới).

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

### **Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 67. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.



Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung và Quỹ hưu trí (cho mục đích đầu tư) và Quỹ bảo hiểm tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Công ty chỉ ghi nhận phí ban đầu từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là doanh thu. Các khoản phí bảo hiểm còn lại được phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị cho mục đích đầu tư. Tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị được tính toán riêng biệt bởi bộ phận đầu tư, ngân hàng giám sát và công ty quản lý quỹ, được ghi nhận trên khoản mục "Tài sản riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại khoản mục "Nợ riêng của chủ hợp đồng" trên Bảng cân đối kế toán.

#### ***Thu nhập từ hoạt động tài chính***

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Nhượng tái bảo hiểm***

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm.

#### ***Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm***

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

##### ***Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm***

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

##### ***Chi hoa hồng bảo hiểm***

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với các quy định hiện hành.

##### ***Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm***

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.



### **Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường gốc đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái theo các thỏa thuận tái bảo hiểm.

### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm dự phòng toán học (bao gồm dự phòng toán học cho các sản phẩm truyền thống; dự phòng rủi ro bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm liên kết đơn vị, bảo hiểm hưu trí và dự phòng cho các quyền lợi bảo hiểm khác ngoài quyền lợi về rủi ro bảo hiểm và quyền lợi đầu tư), dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối, dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm liên kết chung và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm hưu trí tự nguyện.

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Nghị định 46, điều 40, 41, 42, 43 do Chính phủ ban hành và Thông tư 67, điều 35, 36, 38, 39, 40 do Bộ tài chính ban hành cụ thể như sau:

#### **a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:**

- Dự phòng toán học được xác định theo các phương pháp phí bảo hiểm thuần: phí bảo hiểm thuần, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer, phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, tối đa của phương pháp phí thuần và phương pháp phí thuần điều chỉnh FTP 12 tháng, hoặc dự phòng phí chưa được hưởng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm. Các giả định và phương pháp trích lập đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.
- Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm hợp đồng tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới hoặc bằng 01 năm, các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo 1/24 trên phí bảo hiểm quy năm, hoặc tối đa của phương pháp phí thuần được điều chỉnh bằng hệ số Zillmer và phương pháp phí chưa được hưởng 1/8 trên phí bảo hiểm quy năm, tùy theo từng sản phẩm.
- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường: áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn bằng hoặc nhỏ hơn 01 năm và tất cả các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe.

#### **b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:**

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Tùy theo từng sản phẩm, dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung có thể bao gồm giá trị hiện tại của dòng tiền chênh lệch giữa giá trị tài khoản và giá trị hoàn lại của các hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.

- Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
  - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa số tiền chi phí bảo hiểm rủi ro một tháng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
  - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập sẽ bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện bằng tổng giá trị tài khoản tại ngày báo cáo. Khoản dự phòng này phải đảm bảo rằng các cam kết trong hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
  - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa 100% phí bảo hiểm rủi ro thu được trong kỳ của hợp đồng bảo hiểm và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí và quyền lợi phải trả trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
  - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập bằng số tiền phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
  - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là giá trị tài khoản của các hợp đồng trong quỹ liên kết đơn vị và tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện. Khoản dự phòng này phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm sẽ được thực hiện.
  - Dự phòng các khoản thưởng được thiết lập nhằm chi trả cho quyền lợi khởi đầu vững chắc, quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng và quyền lợi thưởng đặc biệt. Dự phòng này sẽ được tự động tích lũy theo thời gian nhằm đảm bảo có đủ dự phòng để chi trả cho các khoản thưởng khi đến hạn.
- e) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.



### **Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73 và sẽ thực hiện tăng số tiền ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 trước ngày 01 tháng 01 năm 2028. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Phân phối quỹ**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 46. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.





5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	691.348.410	3.747.983.772
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.717.417.651.814	69.221.243.098
Tiền đang chuyển	3.777.844.301	7.067.907.978
Các khoản tương đương tiền (ii)	473.270.000.000	342.000.000.000
	<b>2.195.156.844.525</b>	<b>422.037.134.848</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền nhận từ Sun Life Assurance Company of Canada cho mục đích góp vốn với số tiền 62.060.195 Đô la Mỹ (tương đương 1.495.030.097.550 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa được chấp thuận về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động cho khoản tiền này.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ với thời gian đáo hạn ban đầu ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 0,5% đến 4,1%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 1,0% đến 6,0%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
a) Ngắn hạn	2.306.866.777.558	2.306.866.777.558	2.961.398.266.781	2.961.398.266.781
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.489.383.780.822	1.489.383.780.822	2.651.000.000.000	2.651.000.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	586.417.432.048	586.417.432.048	-	-
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	172.481.294.471	172.481.294.471	262.480.716.917	262.480.716.917
- Tạm ứng từ giá trị giải ước (ii)	58.584.270.217	58.584.270.217	47.917.549.864	47.917.549.864
b) Dài hạn	5.683.678.588.221	5.683.678.588.221	4.762.185.157.978	4.762.185.157.978
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	973.700.000.000	973.700.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (iv)	2.914.769.951.132	2.914.769.951.132	3.213.803.774.672	3.213.803.774.672
- Trái phiếu doanh nghiệp (v)	1.581.008.637.089	1.581.008.637.089	1.394.181.383.306	1.394.181.383.306
- Đầu tư khác (vi)	214.200.000.000	214.200.000.000	94.200.000.000	94.200.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 11,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 9,9%/năm).

(ii) Tạm ứng từ giá trị giải ước bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng là 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8,0%/năm).

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 9,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,0%/năm đến 9,5%/năm).

(iv) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ với số lượng là 33.079.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 31.124.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 2,5%/năm đến 8,8%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

- (v) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 3.219.003 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 20 năm với lãi suất từ 6,2%/năm đến 13,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.219.433 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn từ 01 năm đến 20 năm với lãi suất từ 6,6%/năm đến 13,0%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.
- (vi) Đầu tư khác thể hiện khoản quỹ mỗi Công ty đã mua 21.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.420.000 đơn vị các quỹ liên kết đơn vị). Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do giá đơn vị quỹ của các quỹ cao hơn giá gốc.

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	341.183.211.484	262.734.214.511
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	66.386.038.178	49.304.039.514
Khác	6.704.406.504	5.185.506.316
	<b>414.273.656.166</b>	<b>317.223.760.341</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	76.833.649.428	128.646.069.723
Thu nhập từ lãi trái phiếu	177.887.743.494	167.208.636.226
Sun Life Assurance Company of Canada	20.678.810.414	452.673.369
Phải thu từ các đại lý	54.092.762.911	43.342.569.489
Tạm ứng cho nhân viên	2.212.000.000	2.941.075.000
Khác	7.147.997.804	5.563.587.454
	<b>338.852.964.051</b>	<b>348.154.611.261</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	25.691.521.534	22.050.010.040
Phải thu từ tổng đại lý	67.693.999.998	50.183.929.683
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.409.438.904	436.547.945
	<b>176.794.960.436</b>	<b>92.670.487.668</b>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cho đại lý và tổng đại lý	29.914.526.935	16.472.664.335
Dự phòng cho phí bảo hiểm đến hạn chưa thanh toán	53.013.366.935	-
Khác	175.064.122	79.101.500
	<b>82.798.907.100</b>	<b>16.551.765.835</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>56.309.212.217</b>	<b>23.080.472.447</b>
- Tiền thuê văn phòng trả trước	37.291.017.957	14.542.145.714
- Chi phí quà tặng	5.925.530.668	2.414.099.179
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	6.308.835.519	3.606.196.212
- Chi phí quảng cáo	3.049.262.702	-
- Chi phí đường truyền trả trước	2.998.507.277	1.832.374.545
- Chi phí khác	736.058.094	685.656.797
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.258.450.391.446</b>	<b>9.588.828.041.542</b>
- Thẻ hội viên sân golf	2.532.243.198	2.739.678.533
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	2.516.995.189	1.161.524.852
- Tiền thuê văn phòng trả trước	23.086.628.995	5.498.522.995
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	79.734.569.402	46.437.774.646
- Phí hỗ trợ theo hợp đồng phân phối bảo hiểm qua ngân hàng	9.150.579.954.662	9.532.965.775.017
- Chi phí khác	-	24.765.499
	<b>9.314.759.603.663</b>	<b>9.611.908.513.989</b>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	127.369.683.807
Tăng trong năm	18.006.839.287
Thanh lý trong năm	(2.164.503.660)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>143.212.019.434</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	118.270.537.069
Tăng trong năm	8.342.820.425
Thanh lý trong năm	(2.164.503.660)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>124.448.853.834</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>9.099.146.738</b>
Tại ngày cuối năm	<b>18.763.165.600</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 115.015.696.490 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 112.755.091.656 đồng).



12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	171.647.947.632
Tăng trong năm	16.439.585.455
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>188.087.533.087</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	146.762.838.467
Tăng trong năm	24.564.535.289
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>171.327.373.756</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	24.885.109.165
Tại ngày cuối năm	16.760.159.331

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 160.343.158.083 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 93.680.390.575 đồng).

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay và nợ ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn từ Sun Life Assurance Company of Canada, chủ sở hữu của Công ty, theo thỏa thuận cấp hạn mức tín dụng ngày 01 tháng 12 năm 2023 với tổng hạn mức cho vay là 65.000.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời gian đáo hạn vào ngày 01 tháng 9 năm 2024, không có đảm bảo và chịu lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm ("SOFR") hàng ngày cộng với 120 điểm cơ bản mỗi năm.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	249.383.820.574	55.373.988.294
Phí nhượng tái bảo hiểm	84.670.660.083	82.475.006.817
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	10.955.748.224	22.063.803.495
Phải trả khác	64.996.837	13.396.079
	<b>345.075.225.718</b>	<b>159.926.194.685</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.477.424	16.670.291	1.807.133
Thuế thu nhập cá nhân	31.750.241.224	170.698.745.520	192.720.206.657	9.728.780.087
Thuế nhà thầu	3.165.101.052	16.387.472.393	16.167.086.969	3.385.486.476
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<b>34.915.342.276</b>	<b>187.109.695.337</b>	<b>208.908.963.917</b>	<b>13.116.073.696</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	252.030.962.358	580.540.114.175
Lương và thưởng cho người lao động	80.012.186.356	79.475.320.256
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	2.673.667.912
Chi phí hoa hồng	77.034.337.655	101.561.566.780
Chi phí quản lý khác	241.545.529.409	118.504.025.413
	<b>650.620.898.525</b>	<b>882.754.694.536</b>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Sun Life Assurance Company of Canada (*)	1.615.102.681.532	57.502.819.295
Sun Life Financial Asia Services	25.298.119.032	14.982.606.662
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.376.303.080	2.284.237.920
Khác	36.320.466.539	12.360.519.555
	<b>1.678.097.570.183</b>	<b>87.130.183.432</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	52.659.540.175	50.603.436.576
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.673.018.192	1.400.000.000
	<b>54.332.558.367</b>	<b>52.003.436.576</b>

(\*) Trong đó bao gồm khoản tiền nhận từ Sun Life Assurance Company of Canada, chủ sở hữu của Công ty, cho mục đích góp vốn với số tiền 62.060.195 Đô la Mỹ (tương đương 1.513.648.156.050 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa được Bộ Tài chính chấp thuận về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động cho khoản tiền này và theo đó, ghi nhận và trình bày khoản tiền nhận từ Công ty mẹ như là một khoản phải trả khác theo các quy định kế toán hiện hành.

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng toán học	6.005.088.430.204	5.409.867.474.650
Dự phòng phí chưa được hưởng	134.043.096.302	104.129.054.564
Dự phòng bồi thường	65.061.255.632	73.357.651.793
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung	10.764.339.237	9.444.445.408
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị	15.849.209.745	13.886.226.698
	<b>6.231.303.502.144</b>	<b>5.611.182.024.137</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(3.105.559.724.403)	13.376.267.698.155
Lỗi trong năm	-	-	(1.469.212.965.466)	(1.469.212.965.466)
Số dư đầu năm nay	16.480.000.000.000	1.827.422.558	(4.574.772.689.869)	11.907.054.732.689
Lỗi trong năm	-	-	(921.773.499.015)	(921.773.499.015)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.480.000.000.000</b>	<b>1.827.422.558</b>	<b>(5.496.546.188.884)</b>	<b>10.985.281.233.674</b>

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 16.480 tỷ đồng. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động cho việc tăng vốn điều lệ từ 16.480 tỷ đồng lên thành 17.944 tỷ đồng.

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	4.332.094.276.113	5.364.057.705.642
- Bảo hiểm tử kỳ	1.612.732.267	3.701.014.827
- Bảo hiểm hỗn hợp	45.586.870.780	69.923.469.870
- Bảo hiểm liên kết chung	3.197.574.169.537	3.902.898.814.508
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	71.726.623.404	349.805.883.537
- Bảo hiểm hưu trí	304.413.570.127	350.727.806.900
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	711.180.309.998	687.000.716.000
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	114.247.460.474	180.418.726.271
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	29.914.041.738	51.853.321.567
	<b>4.187.932.773.901</b>	<b>5.131.785.657.804</b>

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	139.549.826	158.879.401
- Bảo hiểm liên kết chung	40.801.827.630	40.816.193.095
- Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.365.570.598	7.040.138.107
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	76.076.855.987	60.451.871.986
	<b>122.383.804.041</b>	<b>108.467.082.589</b>



22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	704.906.476.736	757.916.338.544
- Bảo hiểm tử kỳ	26.317.039.903	918.908.850
- Bảo hiểm hỗn hợp	33.067.178.526	17.637.203.415
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	415.426.926.283	584.156.049.880
- Bảo hiểm hưu trí	55.890.426.617	47.996.829.213
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	174.204.905.407	107.207.347.186
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.031.249.285	58.370.426.233
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	25.268.079.459	15.715.002.939
- Bảo hiểm hỗn hợp	2.967.000.000	35.061.793
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	71.796.169.826	42.620.361.501
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	590.207.436.269	853.679.979.919
	<b>1.195.082.663.720</b>	<b>1.553.225.892.230</b>

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	780.951.754.595	1.193.856.275.057
Chi đánh giá rủi ro	2.303.554.224	2.038.592.663
Trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(2.673.667.912)	2.638.129.475
Chi phí khác	(209.670.721)	9.468.484.894
	<b>780.371.970.186</b>	<b>1.208.001.482.089</b>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	192.639.584.839	189.857.802.087
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	354.679.168.847	284.705.157.044
Thu nhập từ bán trái phiếu	40.388.036.027	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.503.081.534	22.327.062.563
Phí quản lý quỹ	12.859.280.437	9.357.724.544
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.285.668.060	3.321.857.177
	<b>615.354.819.744</b>	<b>509.569.603.415</b>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý quỹ	6.608.158.211	6.508.415.029
Chi phí lãi vay	4.480.559.038	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.147.137.116	12.519.583.650
Chi phí tài chính khác	3.236.425.794	1.859.206.853
	<b>42.472.280.159</b>	<b>20.887.205.532</b>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	21.657.032.083	21.409.022.708
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	1.696.937.547.573	2.900.405.659.751
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	211.808.693.254	205.099.320.191
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.959.875.424	18.296.126.838
- Chi phí thuê văn phòng	50.324.672.619	52.250.110.042
- Chi phí quảng cáo	81.815.099.539	83.293.340.241
- Chi phí khác	586.491.673.600	172.709.805.816
	<b>2.665.994.594.092</b>	<b>3.453.463.385.587</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	356.723.887.959	347.519.762.728
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	145.019.955.004	115.272.283.362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.947.480.290	14.208.478.146
- Chi phí thuê văn phòng	44.252.850.011	24.122.601.525
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	66.247.141.265	4.687.685.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.725.242.236	152.907.502.800
- Chi phí khác	22.817.787.853	19.152.027.862
	<b>864.734.344.618</b>	<b>677.870.341.825</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi trước thuế	(807.867.215.992)	(1.232.139.179.205)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	31.510.493.399	302.105.740.629
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	(181.720.546.324)	314.081.829.887
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế khác (*)</i>	-	340.750.719.654
Lỗi tính thuế năm hiện hành	(1.021.098.255.715)	(879.412.370.293)
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

(\*) Điều chỉnh lại lỗi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước

Trong năm, Công ty đã quyết định điều chỉnh lại số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm tài chính 2020, 2021 và 2022 theo kiến nghị của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Kết luận thanh tra số 811/KL-BTC ("Kết luận thanh tra") ngày 29 tháng 6 năm 2023. Theo đó, các khoản lỗi tính thuế của các năm tài chính 2020, 2021 và 2022 được điều chỉnh giảm tương ứng với một số khoản điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ và tăng doanh thu chịu thuế. Chi tiết như sau:

Năm	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
2020	487.797.329.839	(52.546.293.689)	435.251.036.150
2021	1.773.211.870.905	(257.227.617.979)	1.515.984.252.926
2022	1.220.163.089.947	(340.750.719.654)	879.412.370.293





Công ty chưa thực hiện điều chỉnh đối với các khoản chi phí hỗ trợ ban đầu và phí hợp tác trả cho các ngân hàng với tổng số tiền năm 2021 là 343.264.255.706 đồng theo kiến nghị của Kết luận thanh tra do còn một số vướng mắc trong quá trình thực hiện và Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan về vấn đề này. Nếu phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền là không thuận lợi (nghĩa là các chi phí hỗ trợ ban đầu này không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế), thì khoản lỗ tính thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng, tuy nhiên sẽ không làm phát sinh khoản nợ phải trả về thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 4.129.708.538.783 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (số sau điều chỉnh): 4.028.136.725.942 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Khoản lỗ tính thuế này có thể thay đổi, phụ thuộc vào kết quả làm việc với các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến Kết luận thanh tra nêu trên. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2023	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2023
		VND	VND	VND
2019	2024	277.962.623.699	-	277.962.623.699
2020	2025	435.251.036.150	-	435.251.036.150
2021	2026	1.515.984.252.926	-	1.515.984.252.926
2022	2027	879.412.370.293	-	879.412.370.293
2023	2028	1.021.098.255.715	-	1.021.098.255.715
		<b>4.129.708.538.783</b>	<b>-</b>	<b>4.129.708.538.783</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	97.172.334.200	63.869.220.395

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	127.835.717.235	38.003.367.676
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	185.754.276.906	79.517.560.645
	<b>313.589.994.141</b>	<b>117.520.928.321</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.



## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.195.156.844.525	422.037.134.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	844.910.673.553	738.556.018.435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.306.866.777.558	2.961.398.266.781
Đầu tư tài chính dài hạn	5.683.678.588.221	4.762.185.157.978
	<b>11.030.612.883.857</b>	<b>8.884.176.578.042</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	487.800.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.023.655.528.477	247.921.252.855
Chi phí phải trả	650.620.898.525	882.754.694.536
Dự phòng nghiệp vụ	6.231.303.502.144	5.611.182.024.137
	<b>9.393.379.929.146</b>	<b>6.741.857.971.528</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do ảnh hưởng không trọng yếu đến hoạt động của Công ty.



*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	1.512.848.703.765	78.841.949	2.012.308.278.912	2.735.961.103
Đô la Canada (CAD)	-	46.124.832	114.443.446.924	103.820.671.315
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	57.580.186.055	18.816.468.035
	<b>1.512.848.703.765</b>	<b>124.966.781</b>	<b>2.184.331.911.891</b>	<b>125.373.100.453</b>

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Đô la Canada.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của các ngoại tệ này so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 2.288.868.938 (năm trước: 2.075.490.930 đồng). Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng với số tiền là 9.989.191.503 (năm trước: 53.142.383 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.195.156.844.525	-	2.195.156.844.525
Phải thu khách hàng và phải thu khác	668.115.713.117	176.794.960.436	844.910.673.553
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.306.866.777.558	-	2.306.866.777.558
Đầu tư tài chính dài hạn	-	5.683.678.588.221	5.683.678.588.221
	<b>5.170.139.335.200</b>	<b>5.860.473.548.657</b>	<b>11.030.612.883.857</b>
Vay ngắn hạn	487.800.000.000	-	487.800.000.000
Phải trả cho người bán và phải trả khác	2.023.655.528.477	-	2.023.655.528.477
Chi phí phải trả	650.620.898.525	-	650.620.898.525
Dự phòng nghiệp vụ	-	6.231.303.502.144	6.231.303.502.144
	<b>3.162.076.427.002</b>	<b>6.231.303.502.144</b>	<b>9.393.379.929.146</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.008.062.908.198</b>	<b>(370.829.953.487)</b>	<b>1.637.232.954.711</b>
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	422.037.134.848	-	422.037.134.848
Phải thu khách hàng và phải thu khác	645.885.530.767	92.670.487.668	738.556.018.435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.961.398.266.781	-	2.961.398.266.781
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.762.185.157.978	4.762.185.157.978
	<b>4.029.320.932.396</b>	<b>4.854.855.645.646</b>	<b>8.884.176.578.042</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	247.921.252.855	-	247.921.252.855
Chi phí phải trả	882.754.694.536	-	882.754.694.536
Dự phòng nghiệp vụ	-	5.611.182.024.137	5.611.182.024.137
	<b>1.130.675.947.391</b>	<b>5.611.182.024.137</b>	<b>6.741.857.971.528</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.898.644.985.005</b>	<b>(756.326.378.491)</b>	<b>2.142.318.606.514</b>

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

#### Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.

Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.





30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Sun Life Assurance Company of Canada	Chủ sở hữu
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	Công ty cùng Tập đoàn
Sun Life Financial Asia Services Ltd	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Sun Life Assurance Company of Canada</b>		
Sử dụng dịch vụ	118.256.855.850	92.778.995.065
Cung cấp dịch vụ	45.629.381.233	5.360.251.004
Nhận tiền cho mục đích tăng vốn	1.464.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	488.000.000.000	-
Lãi vay ngắn hạn	2.095.268.072	-
<b>Sun Life Financial Asia Services Ltd</b>		
Sử dụng dịch vụ	52.621.719.607	53.345.154.541
<b>Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd</b>		
Sử dụng dịch vụ	10.881.090.353	14.898.978.903
Cung cấp dịch vụ	-	49.662.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Sun Life Assurance Company of Canada</b>		
Phải thu khác	20.678.810.414	452.673.369
Phải trả khác	1.615.102.681.532	57.502.819.295
Vay ngắn hạn	487.800.000.000	-
Lãi vay ngắn hạn phải trả	2.095.268.072	-
<b>Sun Life Financial Asia Services Ltd</b>		
Phải trả khác	25.298.119.033	14.982.606.662
<b>Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd</b>		
Phải trả khác	1.376.303.080	2.284.237.920

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	111.761.885.044	106.664.957.312

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay trong năm không bao gồm số tiền 400.000.000.000 đồng (2022: 0 đồng), là các khoản tiền vay ngắn hạn có kỳ hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày theo cơ sở thuần trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh**

Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm số tiền 1.464.000.000.000 đồng, là khoản tiền nhận từ Sun Life Assurance Company of Canada, chủ sở hữu của Công ty, cho mục đích góp vốn nhưng chưa nhận được giấy phép điều chỉnh cho việc tăng vốn điều lệ, do vậy, Công ty trình bày vào khoản mục này thay vì dòng tiền của hoạt động tài chính.

Nguyễn Thị Thanh Huế  
Người lập

Nguyễn Thị Hạnh  
Kế toán trưởng



Matthew Jordan Mohr  
Giám đốc tài chính  
Theo Giấy ủy quyền số 320/UQ-SLVN  
ngày 27 tháng 9 năm 2023

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

